

Số: /TTr-UBND

Lục Bình, ngày tháng 5 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Đề án Lập Quy hoạch chung xây dựng
xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông;
- Phòng KT-HT huyện.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng hướng dẫn về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bạch Thông;

Căn cứ Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt nhiệm vụ Lập quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 của HĐND xã Lục Bình về thông qua Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND xã Lục Bình về thông qua đề án quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030;

UBND xã Lục Bình lập tờ trình, trình UBND huyện, phòng KT-HT huyện Bạch Thông xem xét thẩm định, phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

I. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

- Đề án Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030, có vị trí địa lý như sau:

+ Phía Đông giáp xã Tân Tú và xã Quân Hà, huyện Bạch Thông;

+ Phía Tây giáp xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông;

+ Phía Nam giáp xã Quân Hà, Bạch Thông;

+ Phía Bắc giáp xã Vi Hương, Tân Tú, huyện Bạch Thông.

- Phạm vi ranh giới quy hoạch: Toàn bộ diện tích trong địa giới hành chính xã với diện tích đất tự nhiên 2.866,52 ha.

- Quy mô đất toàn xã trong thời hạn lập quy hoạch.

Stt	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2022	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	2.866,52	2.866,52
1	Đất nông nghiệp	2.745,95	2.644,32
2	Đất xây dựng	73,79	176,18
3	Đất khác	46,77	46,02

II. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

- Mục tiêu

+ Trên cơ sở Đồ án quy hoạch xây dựng NTM, Đề án xây dựng NTM và các kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt, tổ chức thực hiện và kết quả xây dựng NTM năm 2020; tiến hành lập quy hoạch xây dựng xã NTM phù hợp với mục tiêu xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 và định hướng phát triển đến năm 2030, quy hoạch xã Lục Bình đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng cho các khu vực: Trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn và các vùng sản xuất.

+ Cụ thể hóa định hướng triển kinh tế xã hội của huyện Bạch Thông trong việc phát triển xây dựng trên địa bàn xã giai đoạn đến năm 2030.

+ Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn khang trang, hiện đại, lưu giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống trên địa bàn xã.

+ Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng được các yêu cầu sản xuất và sinh hoạt.

+ Quy hoạch kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn: thủy lợi, giao thông,... góp phần thúc đẩy sản xuất, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn. Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cải tạo công trình, chỉnh trang làng xóm.

+ Khai thác hiệu quả các quỹ đất, rà soát quỹ đất và có phương án sử dụng hợp lý trên cơ sở phát triển bền vững.

+ Tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan các điểm dân cư góp phần hoàn thiện quy hoạch xã nông thôn kiểu mẫu.

+ Giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái.

+ Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

+ Làm cơ sở để định hướng xây dựng và quản lý, đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế. Phấn đấu từ nay đến trước năm 2030 xã đạt được các tiêu chí về nông thôn kiểu mẫu.

- Tính chất, chức năng: Quy hoạch không gian toàn xã với chức năng kinh tế chủ đạo là phát triển kinh tế thuần nông với các ngành nghề Nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại và Quy hoạch xây dựng chung đảm bảo thực hiện các Bộ tiêu chí NTM cấp xã và Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 của địa phương, đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với các Hợp tác xã, dịch vụ thương mại, và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn..

III. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

1. Dự báo quy mô dân số: Dân số xã Lục Bình phát triển cả tăng tự nhiên và cơ học, những năm tới đây dự báo sẽ xây dựng một số các cơ sở kinh tế kỹ thuật tại xã, tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế vì vậy khả năng tỷ lệ dân số tăng cơ học phát triển. Quy mô dân số của xã được tính theo công thức:

$$N_t = N_o(1+(P+V)/100)^t$$

Trong đó:

N_t : Dân số năm quy hoạch

N_o : Dân số năm thực hiện

P : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

V: Tỷ lệ tăng dân số cơ học

t: Số Năm quy hoạch

- Dự kiến tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của xã là 0,9%/năm và tỷ lệ tăng cơ học ước tính khoảng 1,0%/năm. (số liệu theo Tổng hợp thông tin thị trường lao động năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ việc làm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

- Dự báo dân số của xã trong kỳ quy hoạch là:

+ Năm 2022 có 679 hộ và 2.748 khẩu.

+ Năm 2030 có 756 hộ và 3.071 khẩu.

Bảng dự báo quy mô dân số, số hộ và lao động

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự báo năm 2025	Dự báo năm 2030
1	Dân số toàn xã	Người	2.891	3.071
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	1.765	1.891
	<i>Tỷ lệ so với dân số</i>	%	60,05	61,58
3	Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế	Người	1.765	1.891
	<i>Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi</i>	%	100	100
3.1	LĐ ngành nông, lâm, thủy sản	Người	1450	1381
	<i>Tỷ lệ</i>	%	82,15	73,03
3.2	LĐ ngành CN, TTCN và XD	Người	100	184
	<i>Tỷ lệ</i>	%	5,67	9,73
3.3	LĐ ngành TM - DV	Người	215	276
	<i>Tỷ lệ</i>	%	12,18	17,24
4	Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,15	2,15
	<i>Tỷ lệ tăng tự nhiên</i>	%	0,9	0,9
	<i>Tỷ lệ tăng cơ học</i>	%	1,25	1,25

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự báo năm 2025	Dự báo năm 2030
5	Số hộ	Hộ	705	756
6	Quy mô hộ	Người/hộ	4	4

2. Dự báo quy mô lao động

TT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2022	Dự báo năm 2030
I	- Dân số trong tuổi LĐ (người)	1.689	1.891
	- Tỷ lệ % so dân số	61,33	61,58

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của nhiệm vụ quy hoạch đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về quy hoạch xây dựng.

- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ngày đêm;

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150W/người;

Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ

STT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất trụ sở cơ quan xã	1.000 m ²	400 m ²	
2	Trường, điểm trường mầm non	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	Bán kính phục vụ tối đa 2 km
3	Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	Bán kính phục vụ tối đa 2 km
4	Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
5	Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm 1.000 m ² /trạm	

6	- Nhà văn hóa - Phòng truyền thống - Thư viện - Hội trường - Cụm công trình, sân bãi thể thao		1.000 m ² /công trình 200 m ² /công trình 200 m ² /công trình 100 chỗ/công trình 5.000 m ² /cụm	
7	Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	
8	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

IV. Phân khu chức năng

1. Định hướng khu trung tâm xã: Trung tâm xã được quy hoạch xây dựng chính tại thôn Bắc Lanh Chang, là trung tâm hành chính xã, kinh tế - xã hội, trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa thể thao xã.

2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn bản

- Tôn trọng tối đa cấu trúc hiện trạng, nhất là đường giao thông, chỉ cải tạo nắn thẳng các tuyến đường nội bộ, xây dựng tường rào, rãnh thoát nước, cống, gắn biển đánh số nhà; trồng cây xanh dọc theo các tuyến giao thông chính, đầu tư thêm trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, quy hoạch khu thể thao các thôn nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về khoảng lùi, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao trung bình, cốt nền xây dựng.

- Có tầng cao tương đương nhau trong một dãy nhà hoặc tạo được nhịp điệu, xen kẽ cao thấp phù hợp.

- Có hình thức kiến trúc hài hòa và mái đồng nhất trong một khu vực; nhịp điệu kiến trúc theo phương ngang, phương đứng; chiều cao, hình thức mái, vật liệu xây dựng.

- Có màu sắc chung cho một dãy nhà hoặc kết hợp xen kẽ, so le phù hợp.

- Thống nhất về hình thức cổng, hàng rào cho một dãy nhà.

- Tạo nhịp điệu kiến trúc hợp lý thông qua việc hướng dẫn thiết kế vị trí, kích thước các cửa đi, cửa sổ, hiên, ban công,... sao cho cả khu đều đẹp. Các kích thước và vị trí được khống chế. Các công trình nhà ở được áp dụng mặt đứng theo mẫu không cứng nhắc, tạo nên sự phong phú, đa dạng của kiến trúc trong khu vực.

- Với các thôn bản nên xây dựng kiểu nhà vườn kết hợp theo kiểu truyền thống, nhưng các công trình phụ trợ và chuồng trại nên xây dựng cách xa nhà.

3. Khu vực sản xuất nông nghiệp

- Quy hoạch các vùng trồng trọt

+ Quy hoạch vùng trồng lúa nước: Do xã không phát triển được thêm diện tích lúa nước nên về cơ bản giữ nguyên các diện tích trồng lúa nước hiện tại đang canh tác, sử dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ đối với các vùng như: Đồng Nà Chuông, Nà Mạ, Nà Thần, Cốc Lia, Vàng Ang, Cốc Càng, Lăng Thần, Chang Tổng, Huyện Trung Thượng, Huyện Trung Hạ, Tà Pên, Nà Muông, Thôm Pá, Hàng Đồn, Hin Khao...

+ Quy hoạch vùng trồng cây hoa màu: Tận dụng các khu vực trồng lúa một vụ để trồng hoa màu và các khu vực cao không có nguồn nước cung cấp thường xuyên.

+ Quy hoạch trồng cây ăn quả: Trồng cây ăn quả quy mô hộ gia đình tại các diện tích trồng cây ăn quả lâu năm và hàng năm đang có. Tập trung các loại cây trồng truyền thống vốn đã phù hợp với thổ nhưỡng như: cam, quýt, dứa, hồng, mận đường, mận sớm, đào.

+ Quy hoạch thêm các hợp tác xã nông nghiệp trong xã đến 2030 là 05 hợp tác xã để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất và hiệu quả hoạt động sản xuất.

+ Quy hoạch quỹ đất trồng cây lâu năm đạt 01 ha/ thôn.

- Nhóm cây chủ lực: Tập trung phát triển các cây trồng chủ lực như sau:

+ Cây lâm nghiệp do điều kiện thổ nhưỡng của xã Lục Bình phù hợp với cây Mỡ, Keo, Xoan vì vậy cần bố trí vùng sản xuất lâm nghiệp tập chung đạt hiệu quả cao. Ước đạt 100 ha (trồng mới cả sau khai thác, cây phân tán và cây trồng khác); nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50%.

+ Cây lúa quy hoạch vùng trồng lúa 2 vụ theo từng thôn với các loại giống mới đạt năng suất, chất lượng cao.

+ Cây hoa màu tiếp tục tập trung thâm canh, chuyển đổi giống theo hướng có năng suất cao, gắn sản xuất với công nghệ chế biến để nâng cao chất lượng.

- Quy hoạch các vùng chăn nuôi: Hướng chính trong phát triển chăn nuôi là nâng cao trình độ phát triển theo hướng phát triển trang trại và hiện đại hóa với các loại vật nuôi chính là lợn, gà, đại gia súc. Tiếp tục tăng quy mô đàn với quy mô hợp lý theo nhu cầu của thị trường và mức độ nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Coi trọng công tác phòng chống dịch bệnh và xử lý chất thải. Chuyển giao kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ để không ngừng nâng cao hiệu quả và tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm chăn nuôi. Quy mô phát triển từng loại vật nuôi như sau:

+ Khuyến khích các hộ có vốn đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, chính quyền địa phương phối hợp với các ngành chức năng có những chính sách giải pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có đất để phát triển chăn nuôi trang trại (giao đất, cho thuê đất...)

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình vay vốn với lãi suất thấp để phát triển chăn nuôi trang trại, hỗ trợ thiệt hại cho các trang trại chăn nuôi khi gặp rủi ro về thiên tai, dịch bệnh.

+ Tăng cường công tác thú y, kiện toàn cán bộ thú y xã, có chính sách đãi ngộ cán bộ làm công tác thú y một cách thoả đáng, thường xuyên tổ chức tiêm phòng, phun thuốc phòng ngừa dịch bệnh.

+ Khuyến khích các hộ chăn nuôi có quy mô lớn liên kết với nhau để thành lập các tổ hợp tác chăn nuôi (Hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong phát triển chăn nuôi, tìm đầu ra cho sản phẩm...).

+ Dự kiến trong giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn xã sẽ quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung như: Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi lợn và Dự án nông nghiệp công nghệ cao, trồng cây dược liệu Chè hoa vàng theo phương pháp hữu cơ (Organic) với quy mô 31 ha.

- Ngành lâm nghiệp: Giữ nguyên hệ sinh thái rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, theo hướng bảo tồn. Phát triển trồng rừng sản xuất theo các dự án của Chính phủ tại tất cả các diện tích trồng rừng hiện tại, khôi phục và phục hồi rừng theo dự án, trồng lại rừng sau khai thác. Khai thác rừng hiệu quả về kinh tế nhưng vẫn bảo vệ được môi tự nhiên.

4. Các khu vực có khả năng phát triển, hạn chế phát triển

- Các khu vực có khả năng phát triển là khu trung tâm xã, trung tâm thôn bản và dọc theo trục đường liên xã...

- Các khu vực hạn chế phát triển là các khu đồi cao, lòng khe và khu vực giao thông kém phát triển.

5. Khu vực cấm xây dựng: Là khu vực nằm trong chỉ giới đường đỏ thuộc hành lang giao thông dọc các tuyến đường giao thông liên xã.

6. Các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng: Là các công trình đầu mối và hạ tầng kỹ thuật chính nằm trên địa bàn xã như trụ sở UBND xã, đường liên xã.

V. Định hướng tổ chức không gian xã: Có vị trí là khu trung tâm xã hiện hữu tại thôn Bắc Lanh Chang; với chức năng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội; trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao. Khu vực này hiện nay đã được lập quy hoạch trên cơ sở thực hiện chỉnh trang và bổ sung các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng còn thiếu như: Xây dựng hệ thống cấp nước, điện chiếu sáng. Các công trình công cộng trong khu trung tâm bao gồm: Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ xã, công an xã, quân sự xã, trường tiểu học, trường mầm non, Bưu điện văn hóa xã, trạm y tế xã và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

1. Hệ thống công trình công cộng và dịch vụ cấp xã

- Trung tâm hành chính xã: Chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ xã tại thôn Bắc Lanh Chang, kết hợp với công viên cây xanh và trung tâm văn hóa. Xây dựng mới nhà làm việc của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Chợ trung tâm xã: Cải tạo hệ thống hạ tầng vệ sinh môi trường và bố trí thêm các gian hàng. Duy tu bảo dưỡng các hạng mục hiện có của chợ.

- Bưu điện xã: Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị.

- Công trình văn hóa: Chinh trang nhà văn hóa xã gần với UBND xã, nhà văn hóa các thôn được nâng cấp và xây mới để đáp ứng nhu cầu hoạt động và hưởng thụ văn hóa tinh thần ngày càng tăng của nhân dân.

- Công trình y tế xã: Giữ nguyên vị trí, cải tạo, nâng cấp các phòng như phòng sơ cấp cứu, phòng tiệt trùng, phòng y dược cổ truyền, đầu tư nhân lực, cơ sở vật chất khám và chữa bệnh. Xây dựng vườn thuốc nam.

- Công trình giáo dục: Tiếp tục nâng cấp, kiên cố hóa trường học, tạo cơ sở vật chất đảm bảo an toàn và điều kiện tốt nhất phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh trong xã.

- Sân thể thao: Sân thể thao xã được quy hoạch mới để đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, rèn luyện sức khỏe của nhân dân trong xã.

- Công viên cây xanh: Quy hoạch mới kết hợp với UBND xã.

- Trung tâm thương mại dịch vụ: Được xây mới ngay bên cạnh chợ xã mới phát triển dựa trên các hộ kinh doanh nhỏ lẻ.

- Bể nước được quy hoạch thêm để phục vụ cho nhân dân trong xã.

- Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ: Tiếp tục nâng cấp, bảo vệ.

- Thiết kế sơ bộ gợi ý về kiến trúc một số công trình kiến trúc công cộng, nhà ở.

2. Hệ thống công trình công cộng và dịch vụ tại thôn

- Mỗi thôn xây dựng một khu thể thao có diện tích 300m² trở lên, bao gồm nhà văn hóa và sân tập luyện thể thao;

- Xây mới nhà văn hóa thôn Nam Lanh Chang ở vị trí gần Trạm y tế xã.

- Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Chuông ở vị trí mới.

- Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Nghịu ở vị trí mới.

- Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Piềng ở vị trí mới.

- Tu sửa nhà văn hóa thôn Cao Lộc.

3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn bản cũ

- Tôn trọng tối đa cấu trúc hiện trạng, nhất là đường giao thông, chỉ cải tạo nắn chỉnh các tuyến đường nội bộ, xây dựng tường rào, rãnh thoát nước, công, gấn biển đánh số nhà; trồng cây xanh dọc theo các tuyến giao thông chính, đầu tư thêm trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, quy hoạch khu thể thao các thôn nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về khoảng lùi, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao trung bình, cốt nền xây dựng.

- Có tầng cao tương đương nhau trong một dãy nhà hoặc tạo được nhịp điệu, xen kẽ cao thấp phù hợp.

- Có hình thức kiến trúc hài hòa và mái đồng nhất trong một khu vực; nhịp điệu kiến trúc theo phương ngang, phương đứng; chiều cao, hình thức mái, vật liệu xây dựng.

- Có màu sắc chung cho một dãy nhà hoặc kết hợp xen kẽ, so le phù hợp.

- Thống nhất về hình thức công, hàng rào cho một dãy nhà.

- Tạo nhịp điệu kiến trúc hợp lý thông qua việc hướng dẫn thiết kế vị trí, kích thước các cửa đi, cửa sổ, hiên, ban công,... sao cho cả khu đều đẹp. Các kích thước và vị trí được khống chế. Các công trình nhà ở được áp dụng mặt đứng theo mẫu không cứng nhắc, tạo nên sự phong phú, đa dạng của kiến trúc trong khu vực.

- Với các thôn bản nên xây dựng kiểu nhà vườn kết hợp theo kiểu truyền thống, nhưng các công trình phụ trợ và chuồng trại nên xây dựng cách xa nhà.

- Chính trang lại một số khu dân cư tại các trung tâm thôn cho phù hợp với tiêu chí xây dựng NTM.

4. Khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Khu sản xuất công nghiệp nặng hiện nay trên địa bàn xã chưa có.

- Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chế biến lâm sản: Chủ yếu là các xưởng chế biến lâm sản phục vụ chế biến gỗ rừng trồng sản xuất...

5. Định hướng tổ chức các khu chức năng (di tích, danh lam thắng cảnh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

- Khu phát triển công trình thương mại - dịch vụ: Dự kiến không gian để phát triển công trình thương mại - dịch vụ phát triển theo dọc các trục đường giao thông liên xã, nhất là khu vực trung tâm xã.

- Khu trung tâm xã (thôn Bắc Lanh Chang): Ngoài các dịch vụ công, như hành chính, y tế, giáo dục. Phát triển các hình thức sản xuất kinh doanh chủ yếu thương mại; sản xuất tiểu thủ công nghiệp như: sửa chữa xe, máy, sản xuất đồ mộc dân dụng, cơ khí, vật liệu xây dựng, may mặc, kinh doanh ăn uống, giải khát, kinh doanh các mặt hàng thiết yếu cho sinh hoạt và sản xuất...

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh sản xuất các mặt hàng có giá trị xuất khẩu, chú trọng các mặt hàng có thế mạnh của địa phương như: rau, củ, quả, cây dược liệu.

- Du lịch: Khu du lịch sinh thái thác Tát Pên thôn Bản Piêng, thác Tát Trạo thôn Cao Lộc và thác Cánh Lò thôn Lũng Chang là điểm nối với các điểm du lịch sinh thái trong địa bàn huyện, tỉnh nói chung.

VI. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất

1. Quy hoạch hệ thống giao thông

- **Giao thông đối ngoại:** Xã Lục Bình nằm ở phía Tây của huyện Bạch Thông nhìn chung hệ thống giao thông của xã còn kém phát triển hiện nay chỉ có 01 tuyến đường liên xã Quân Hà – Lục Bình – Tân Tú; Các trục đường giao thông liên thôn mới cứng hóa được 80%; Chưa có đường nội đồng vì vậy cần quy hoạch theo các chỉ tiêu kỹ thuật như: Các tuyến đường này quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi với các chiều chuẩn kỹ thuật: Đường cấp A, quy mô sau điều chỉnh như sau:

+ Mặt đường BTXM M250 rộng 3,5m, dày 18cm; nền đường rộng 6,0m; lề đường rộng 1,25m. Độ dốc ngang mặt đường 2%; dốc ngang lề đường 4%.

+ Móng đường dày 15cm, sử dụng cấp phối đá dăm hoặc vật liệu địa phương phù hợp (trường hợp công trình đã có nền móng ổn định có thể cắt giảm lớp móng đường).

- Giao thông đối nội:

+ Đường cấp B, quy mô sau điều chỉnh như sau: Mặt đường BTXM M250 rộng 3,0 m, dày 16 cm; nền đường rộng 4,0 m; lề đường rộng 0,5 m. Độ dốc ngang mặt đường 2%; dốc ngang lề đường 4%. Móng đường dày 12 cm, sử dụng cấp phối đá dăm hoặc vật liệu địa phương phù hợp (trường hợp công trình đã có nền móng ổn định có thể cắt giảm lớp móng đường).

+ Đường cấp C, Quy mô sau điều chỉnh như sau: Mặt đường BTXM M200 rộng 2,0 m, dày 14 cm; nền đường rộng 3,0 m; lề đường rộng 0,5 m. Độ dốc ngang mặt đường 2%; dốc ngang lề đường 4%. Móng đường dày 10 cm, sử dụng cấp phối đá dăm hoặc vật liệu địa phương phù hợp (trường hợp công trình đã có nền móng ổn định có thể cắt giảm lớp móng đường).

+ Đường cấp D, quy mô sau điều chỉnh như sau: Mặt đường BTXM M200 rộng 1,5 m, dày 10 cm; nền đường rộng 2,0 m. Móng đường dày 10 cm, sử dụng cấp phối đá dăm hoặc vật liệu địa phương phù hợp (trường hợp công trình đã có nền móng ổn định có thể cắt giảm lớp móng đường).

+ Điều chỉnh một số nội dung khác bao gồm: Điều chỉnh thiết kế khe co, giãn của đường (sử dụng vật liệu gỗ làm khe giãn thay thế bao tải đay tấm nhựa). Điều chỉnh sử dụng ván khuôn gỗ để thi công thay thế ván khuôn thép.

- Định hướng trong giai đoạn tới: Lập mới quy hoạch hạ tầng giao thông trên cơ sở các nội dung chưa thực hiện được, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường bị hư hỏng. Rà soát, bổ sung các công trình vào bản quy hoạch mới phù hợp với điều kiện thực tế như sau:

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định hướng	Địa điểm thôn
1	Cầu cứng Cốc Vân	Chưa có	Xây mới	Lũng Chang
2	Cầu dân sinh Vằng Áng	Chưa có	Xây mới	Lũng Chang
3	Cầu Nà Mạ	Chưa có	Xây mới	Nam Lanh Chang
4	Cầu dân sinh Cốc Nghịu	Cầu tre	Xây mới	Nà Chuông
5	Cầu từ Đôn Nim vào Khuổi Luông	Chưa có	Xây mới	Nà nghịu
6	Cầu Khuổi Đứa	Cầu tạm	Mở rộng, đổ bê tông rộng 3m	Nà Nghịu
7	Cầu Nà Giáo	Cầu tạm	Xây mới rộng 3m	Pác Chang
8	Cầu Nà Chìn	Cầu tạm	Xây mới rộng 3m	Cao Lộc
9	Cầu Pù Chìn – Cao Lộc	Cầu tạm	Xây mới rộng 3m	Cao Lộc
10	Cầu Tà Eng	Cầu tạm	Mở rộng, đổ bê tông rộng 3m	Bắc Lanh Chang
11	Đường Bản Piềng - Pác Chang - Nà Chuông dài 5km	Chưa có	Mở mới	Nà Chuông
12	Đường Lục Bình - Đôn Phong	Chưa có	Mở mới	Cao Lộc
13	Đường lâm nghiệp Khuổi Luông dài 3km rộng 3m	Chưa có	Mở mới	Nà Nghịu
14	Đường lâm nghiệp Pác Chang – Lũng Chang 700m	Chưa có	Mở mới	Pác Chang; Lũng Chang
15	Đường Liên thôn Bản Piềng - Lũng Chang - Cao Lộc	Chưa có	Mở mới	Bản Piềng; Lũng Chang; Cao Lộc
16	Đường nội đồng thôn Bản Piềng dài 1,0km, rộng 2,0 m	Chưa có	Mở mới	Bản Piềng
17	Đường Nội đồng thôn Lũng Chang dài 1km	Chưa có	Mở mới	Lũng Chang
18	Đường nội đồng từ cầu Nà Chuông - Phai Pà dài 800m	Chưa có	Mở mới	Nà Chuông

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định hướng	Địa điểm thôn
19	Đường nội đồng từ đập đến đồng Bản Piềng dài 1km, rộng 2m	Chưa có	Mở mới	Bản Piềng
20	Đường nội đồng từ Tà Cáp đến Phai Pà dài 800 m	Chưa có	Mở mới	Nam Lanh chang
21	Đường tránh thành phố	Chưa có (Theo quy hoạch của tỉnh)	Mở mới	Bản Piềng; Lũng Chang; Cao Lộc
22	Đường từ Huyện Hạ đến Thổ Công dài 500m	Chưa có	Mở mới	Nam Lanh Chang
23	Đường Vành Đai 3	Chưa có (Theo quy hoạch của tỉnh)	Mở mới	Lũng Chang;
24	Kè bờ sông Bản Piềng dài 1,0km	Chưa có	Xây dựng mới	Bản piềng; Pác Chang
25	Kè bờ sông Pác Chang - Cốc Ngụ 2km	Chưa có	Xây mới	Pác Chang
26	Kè chống sạt lở các tuyến giao thông nội thôn Cao Lộc	Chưa có	Xây mới	Cao Lộc
27	Kè chống sạt lở đường Nà Cút dài 700m	Chưa có	Xây mới	Cao Lộc
28	Kè chống sạt lở Phai Pà	Chưa có	Xây mới	Nam Lanh Chang
29	Tuyến đường từ trường Tiểu học sang trường Mầm Non (quy hoạch tại khu đồi sau trụ sở UBND xã)	Chưa có	Mở Mới	Bắc Lanh Chang
30	Đường từ hội trường thôn đến Cốc Lày dài 1km	Đã đổ bê tông 305m, còn 695m đường đất	Nâng cấp, đổ bê tông 695m còn lại	Lũng Chang
31	Đường từ Hang Đồn đến Cốc Phường - Khuổi Báng rộng 2m dài 700m	Đường mòn	Mở rộng, đổ bê tông	Nam Lanh Chang
32	Đường Nà Chúa, rộng 1,2m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông	Pác Chang
33	Đường Nà Cuồng thôn Bắc Lanh Chang 200m	Đường bê tông	Nâng cấp, Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
34	Đường Cao Lộc - Huyện Trung dài 300m	Đường đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
35	Đường Nà Nát - Nà Lếch dài 350m	Đường đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định hướng	Địa điểm thôn
36	Đường nội đồng từ Trường Mầm non đi Cao Lộc, thôn Bắc Lanh Chang dài 350m	Đường đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
37	Đường từ Chợ cũ - Nà Cuồng dài 300m	Đường đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
38	Đường từ đập Bản Piềng điểm đến Cốc Chủ rộng 2m dài 150m	Đường bê tông 50 m	Đổ bê tông đoạn còn lại 100m	Bản Piềng
39	Đường Cốc Ván đến Cốc Sâu dài 500m rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Bản Piềng
40	Đường đi khu du lịch sinh thái Tát Pên dài 1.000 m	Đường đất	Đổ bê tông	Bản Piềng
41	Đường liên thôn Nà Cáp rộng 2m	Đường bê tông	Mở rộng 2,5m	Bản Piềng
42	Đường lâm nghiệp từ thôn Bản Piềng đi Lãng Slán dài 2000m	Đường đất	Mở rộng phần còn lại 1000m	Bản Piềng
43	Đường Cao Lộc đi Lũng Kén xã Quân Hà dài 800m rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
44	Đường lâm nghiệp cốc chủ dài 1km	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
45	Đường lâm nghiệp Khau Keng dài 800m, rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
46	Đường lâm nghiệp Nà Vén - Cốc Quang dài 900m, rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
47	Đường lâm nghiệp Pù Chạng dài 2,0km, rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
48	Đường Nà Cại dài 0,5 km, rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
49	Đường Nà Chìn dài 0,7km nền 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
50	Đường Nà Pi dài 1,0 km; nền 4m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
51	Đường nội thôn Cao Lộc dài 600m, rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
52	Đường Pù Chìn 0,8 km, nền 3,5m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
53	Đường Nà Cại đi Nặm Bó dài 600m, rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
54	Đường lâm nghiệp từ Nà Chìn đi Tát Chạo dài 700, rộng 3m	Đường mòn	Mở rộng, đổ bê tông	Cao Lộc
55	Đường Nà Buốc dài 500m, rộng 1,2m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông	Cao Lộc
56	Đường Khuổi Ý - Nặm Bó dài 0,8km rộng 1,6m	Đường bê tông	Nâng Cấp, mở rộng	Cao Lộc
57	Đường Nà Chúa - Kéo Thén 700m, rộng 3m	Đường mòn	Mở rộng, đổ bê tông	Cao Lộc

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định hướng	Địa điểm thôn
58	Đường nội đồng Vàng Áng đi Kéo Váng dài 400m rộng 2m	Đường đất	Đổ bê tông	Lũng chang
59	Đường Thôm Luông - Lũng Chang dài 500m, rộng 2,5m	Đường đất	Đổ bê tông	Lũng Chang
60	Đường từ hội trường thôn đi Nà Lũng thôn Lũng Chang dài 2km, rộng 2m	Đường đất	Đổ bê tông	Lũng Chang
61	Đường lâm nghiệp từ hội trường đi Mò Lọng dài 2km rộng 3m	Đường đất	Đổ bê tông	Lũng chang
62	Đường Vàng Áng dài đoạn nối tiếp dài 100m, rộng 2m	Đường đất	Đổ bê tông	Lũng Chang
63	Đường từ hội trường thôn đi lên Khau Le – Cốc Sâu dài 2km, rộng 3m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông	Lũng Chang
64	Đường từ hội trường thôn đến Pù Dào dài 307m, rộng 2	Đường bê tông	Mở rộng, đổ bê tông	Lũng Chang
66	Đường vào dân sinh khu Nà Bấm dài 200, rộng 2m	Đường đất	Nâng Cấp	Lũng Chang
66	Đường nội đồng từ cầu Nà Chuông đến ruộng Cốc Hón dài 400m rộng 2m	Đường đất	Đổ bê tông	Nà Chuông
67	Đường từ ngã ba Nà Chuông đi Cốc Nghị dài 600m, rộng 2m	Đường đất	Đổ bê tông rộng	Nà Chuông
68	Đường từ trung tâm thôn Nà Chuông - Cốc Nghị dài 600m	Đường đất	Đổ bê tông rộng	Nà Chuông
69	Đường nội đồng Cốc Pái - Nà Thoi dài 400m	Đường bờ ruộng	Mở rộng, đổ bê tông	Nà Chuông
70	Đường lâm nghiệp từ Cốc Cóc - Lũng Túm - đỉnh Pác Phai dài 400m rộng 2 m	Đường mòn	Mở rộng, đổ bê tông	Nà chuông
71	Đường từ Cốc Nghị đến đập Nà Chuông dài 600m	Đường mòn	Mở rộng, đổ bê tông	Nà Chuông
72	Đường trục thôn Nà Chuông dài 700 rộng 2,5m	Đã đổ bê tông	Nâng cấp mở rộng, đổ bê tông 3m	Nà Chuông
73	Đường Nà Chuông - Cao Lộc dài 700m, rộng 3m	Đã đổ bê tông	Đổ tiếp bê tông 200m còn lại	Nà Chuông; Cao Lộc
74	Đường lâm nghiệp Khuổi Vải dài 1,5 km, rộng 3m	Đường mòn	Đổ bê tông	Nà Nghị

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định hướng	Địa điểm thôn
75	Đường lâm nghiệp Lấp Lườn dài 500m, rộng 3m	Đường mòn	Đổ bê tông rộng 3m	Nà Nghị
76	Đường Nà Ham dài 200 m, rộng 3m	Đường đất	Mở rộng 3m	Nà Nghị
77	Đường lâm nghiệp từ Nà Ham - Thôm Pằng dài 3 km	Đường mòn	Mở rộng 4m	Nà Nghị
78	Đường Cốc Bậy - Đon Nim dài 530m, rộng 2,5m	Đường bê tông	Mở rộng, đổ bê tông 3m	Nà nghị
79	Đường Đon Nim thôn Nà Nghị dài 100m, rộng 2,5m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông 3m	Nà Nghị
80	Đường Nà Nghị - Nà Nát dài 100m, rộng 3m	Đường đất	Nâng Cấp	Nà Nghị
81	Đường Nà Nghị – Khuổi Đứa - Tát Đứa dài bê tông 1000m, đất 700 m, rộng 2m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông 3m	Nà Nghị; Bản Piềng
82	Đường nội thôn Nam Lanh Chang 334m, rộng 2m	Đường bê tông	Đổ bê tông rộng 3m	Nam Lanh Chang
83	Đường từ Thôm Quang đi Cốc Thống dài 1km, rộng 1m	Đường mòn	mở rộng 2 m	Nam Lanh Chang
84	Đường từ ruộng thổ công đến Nà Dài mở dài 600m, rộng 1,4 m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông rộng 2m	Nam Lanh Chang
85	Đường từ Thôm Quang đến Hin Khao dài 1km	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông rộng 2m	Nam lanh Chang
86	Đường từ trục thôn đến Nà Nát rộng 2 m dài 300m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông rộng 2m	Nam Lanh Chang
87	Đường từ nhà ông Huân đến nhà ông Cận dài 100m, rộng 2m	Đường bê tông	Nâng Cấp	Nam lanh Chang
88	Đường liên xã Quân Hà – Lục Bình – Tú Tú	Đường nhựa xuống cấp	Mở rộng, trải nhựa rộng 6m	Nam Lanh Chang; Bắc Lanh Chang; Nà Nghị
89	Đường từ trường mầm non Lục Bình đến khu Đông Lèo Pác Chang dài 1,5km	Đường bê tông	Duy tu, nâng cấp	Pác Chang
90	Đường từ Nà Chúa – Kéo Thén dài 1,5km, rộng 2m	Đường đất	Mở rộng, đổ bê tông rộng 2,5m	Pác Chang

2. Quy hoạch hệ thống thủy lợi

Năng lực tưới tiêu cho các hoạt động sản xuất, sinh hoạt đã đảm bảo được khoảng 80% diện tích canh tác. Trong giai đoạn quy hoạch tới tiếp tục xây dựng, nâng cấp và cải tạo thêm các công trình thủy lợi để đáp ứng tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định Hướng	Địa điểm thôn
1	Đập Cốc Ván, xây mương Cốc Ván - Phai Khoang	Phai tạm	Xây mới	Lũng Chang
2	Đập, kênh mương Nà Lọng đến Khau Cẩn, mương phai Nà Bón từ Cốc Khuyết đến Đông Slán	Phai tạm	Xây mới	Lũng Chang
3	Hồ chứa nước Thôm Nhất	Chưa có	Xây mới	Bản piêng
4	Đập Cốc Nghiu + Đập Phai Pà	Phai tạm	Xây mới	Nam Lanh Chang
5	Kè Phai Pà dài 1km	Chưa có	Xây mới	Nam Lanh chang
6	Phai Khau Le	Phai tạm	Xây mới	Lũng Chang
7	Đập Pác Phai, mương Nà Cấp	Phai tạm	Xây mới	Bản Piêng
8	Đập Khau Cái	Bê tông	Duy tu	Cao Lộc
9	Đập và kênh Đông Hâu đến Nà Đường	Phai tạm	Xây mới	Cao Lộc
10	Đập và kênh Nà Chìn	Phai tạm	Xây mới	Cao Lộc
11	Đập, mương Nà Pi	Phai tạm	Xây mới	Cao Lộc
12	Đập và kênh Nặm Bó đến Khôi Ý	Phai tạm	Xây mới	Cao Lộc
13	Đập và kênh Pác Kéo đến Nà Cại dài	Phai tạm	Xây mới	Cao Lộc
14	Đập Thôm Pằng	Bê tông	Duy tu	Nà Nghiu
15	Phai Cốc Càng - Nà Tồn	Phai tạm	Xây mới	Lũng Chang
16	Đập Cốc Sự	Bê tông	Duy tu	Nà Nghiu
17	Phai Khuổi Báng	Phai tạm	Xây mới	Nam Lanh chang
18	Phai Thôm Thanh	Phai tạm	Xây mới	Nam Lanh chang
19	Phai Nà Ham	Phai tạm	Xây mới	Nà Nghiu
20	Phai Cốc Chanh	Phai tạm	Xây mới	Nà Nghiu
21	Phai Cốc Cọng	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
22	Phai Cốc Lặc	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
23	Phai Cốc Liềng	Phai tạm	Xây mới	Bản piêng
24	Phai Cốc Nghiu	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định Hướng	Địa điểm thôn
25	Phai Đông Hầu	Phai tạm	Xây mới	Nà Nghịu
26	Phai Kéo Thén	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
27	Phai Mò Lọng	Phai tạm	Xây mới	Lũng Chang
28	Phai Nà Chàn	Phai tạm	Xây mới	Bắc Lanh Chang
29	Đập Nà Đưa -Nà Pùng	Bê tông	Nâng cấp	Lũng Chang
30	Phai Nà Giáo	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
31	Phai Nả Táng	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
32	Phai Pác Chang	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
33	Phai Vằng Áng	Phai tạm	Xây mới	Lũng Chang
34	Phai Nà Chúa, mương Nà Chúa	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
35	Phai Đông Lèo	Phai tạm	Xây mới	Pác Chang
36	Tuyến mương Pù Trạng dài 200m	Chưa có	Xây mới	Pác Chang
37	Tuyến mương Ba Vàng dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
38	Tuyến mương Đông Piểu dài 250m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
39	Tuyến mương Kéo Cáy dài 350m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
40	Tuyến mương Khuổi Đưa - Cốc Dầm dài 200m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
41	Tuyến mương phai Pù Lũng – Cốc Sâu dài 220m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
42	Tuyến mương Nà Ham dài 350m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
43	Tuyến mương Thôm Thán dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
44	Tuyến mương Khuổi Đưa - Phai Thợ dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
45	Tuyến mương Cốc Sứ 1200m	Mương xây	Nâng Cấp	Nà Nghịu
46	Tuyến mương Thôm Pằng dài 820m	Mương xây	Nâng Cấp	Nà Nghịu
47	Tuyến mương xứ đồng Cốc Bậy dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
48	Tuyến mương Cốc Sâu - Phai Thợ dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Nghịu
49	Tuyến mương Cốc Cọng dài 600m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
50	Tuyến mương Cốc Lặc dài 600 m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
51	Tuyến mương Kéo Thén dài 1,2km	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
52	Tuyến mương Nà Còi dài 600m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
53	Tuyến mương Nà Ải dài 450m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
54	Tuyến mương Pác Chang dài 750m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
55	Tuyến mương Nà Tồn dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang
56	Tuyến mương Chang Tổng	Mương xây	Nâng Cấp	Pác Chang
57	Tuyến mương Cốc Lặc - Kén Thén dài 200m	Mương đất	Đổ bê tông	Pác Chang, Lũng Chang

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định Hướng	Địa điểm thôn
58	Tuyến Mương Cốc Muồng dài 100m	Mương đất	Đổ bê tông	Lũng Chang
59	Tuyến mương Cốc Pái dài 500m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Chuông
60	Tuyến mương Khau Eng dài 800m	Mương đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
61	Tuyến mương Nà Lạn dài 500m	Mương đất	Đổ bê tông	Cao Lộc
62	Tuyến mương Phiêng Viền dài 400m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Chuông
63	Tuyến mương Nà Chuông dài 800m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Chuông
64	Tuyến mương Thôm Phùng – Nà Slán dài 600m	Mương đất	Đổ bê tông	Nà Chuông
65	Tuyến mương Tàng Lèng dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Lũng Chang
66	Tuyến mương Thôm Quang – Nà Mạ dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh Chang
67	Tuyến mương Khuổi Báng - Cốc Phường dài 800m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh chang
68	Tuyến mương Hang Đôn - Nà Mạ dài 300m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh chang
69	Tuyến mương Huyền Hạ đến Thổ Công dài 500m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh Chang
70	Tuyến mương Cốc Nghị đến Phai Pà dài 550m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh chang
71	Tuyến mương Nà Ải - Nà Dài dài 600m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh chang
72	Tuyến mương Thôm Quang - Tà Eng dài 600m	Mương đất	Đổ bê tông	Nam Lanh chang
73	Tuyến mương thoát nước dọc đường trục chính Hang Đôn dài 400m	Chưa có	Mở mới	Nam Lanh chang
74	Tuyến kênh mương nội đồng từ đập Pác Chang đến Nà Pùng dài 1.500m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
75	Tuyến mương từ đường đi Cao Lộc - Huyện Trung dài 400m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
76	Tuyến mương từ Cốc Liên - Nà Ải dài 400m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
77	Tuyến mương từ Huyền Hạ - Cốc Chủ dài 100m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
78	Tuyến mương Cốc Liên - Nà Dài dài 700m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
79	Tuyến mương Huyền Hạ - Huyện Trung chiều dài 400m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
80	Tuyến mương Khuổi Vải - Nà Nát dài 350m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Định Hướng	Địa điểm thôn
81	Tuyến mương Nà Púng - Pù Chùa chiều dài 200m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
82	Tuyến mương Nà Bưóng - Tà Eng dài 400m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
83	Tuyến mương nội đồng Chang Tổng 500m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
84	Tuyến mương Nà Chàn - Nà Cuồng dài 250m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
85	Tuyến mương Thôm Phường Nà Mặn - Tà Eng dài 250m	Mương đất	Đổ bê tông	Bắc Lanh Chang
86	Tuyến mương Nà Giảo đến Hang Đồn dài 1.000m	Mương xây	Nâng Cấp	Bắc Lanh Chang, Nam Lanh Chang

5. Quy hoạch hệ thống xử lý chất thải

5.1. Quy hoạch thoát nước thải:

- *Khu vực trung tâm xã:* Xây dựng hệ thống công chung một nửa, cuối các tuyến công sẽ có công gom nước thải về khu vực xử lý trước khi xả ra môi trường.

- *Nước thải sinh hoạt:*

+ Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xử lý nước thải bằng hồ sinh học tự nhiên. Vận động người dân xây dựng nhà tiêu tự hoại bể ba ngăn để xử lý trường khi xả ra bên ngoài.

+ Xây dựng mương thoát nước dọc các tuyến đường liên xã, liên thôn, ngõ xóm đảm bảo thoát nước trong mùa mưa.

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường.

- *Nước thải chăn nuôi:* Để xử lý chất thải, nước thải trong các cơ sở chăn nuôi yêu cầu các chủ cơ sở có cam kết xử lý ô nhiễm môi trường trước khi cấp phép thành lập trang trại chăn nuôi. Từng cơ sở, trang trại phải có phương án xử lý nước thải, chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

5.2. Chất thải rắn:

- Quy hoạch bãi tập kết rác thải tại các thôn để thu gom đi xử lý tại bãi rác huyện.

- Phân của các trại chăn nuôi gia súc (có quy mô lớn) có thể ủ bằng bể Bioga, tận dụng khí metan làm chất đốt.

- Khoảng cách ly vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà bếp, chuồng trại chăn nuôi nhỏ trong gia đình cần xây dựng xa nhà ít nhất 5m.

- Các chuồng trại chăn nuôi có quy mô lớn (khoảng 100 con) thì khoảng cách ly đến khu dân cư tối thiểu là 300-500m.

- Đối với các hộ dân sống ở các vùng sâu, vùng xa cần giải thích và động viên nhân dân xây dựng nhà vệ sinh riêng hợp vệ sinh.

- Đối với các hộ dân sống ở các vùng sâu, vùng xa cần giải thích và động viên nhân dân xây dựng nhà vệ sinh riêng hợp vệ sinh.

6. Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa: Do địa hình hiểm trở đồi núi dốc, giao thông đi lại còn khó khăn và do phong tục tập quán địa phương nên người dân trên địa bàn hầu hết vẫn được chôn cất trên diện tích đất của từng hộ gia đình. Trong thời gian tới xã có quy hoạch khu an táng với tổng diện tích 16,0ha cụ thể tại mỗi thôn sẽ quy hoạch 01 khu an táng với diện tích là 2,0 ha/thôn.

VII. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2025

Trên cơ sở định hướng phát triển không gian toàn xã, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2030, dự kiến một số các dự án ưu tiên đầu tư, phục vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã như sau:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025

+ Xây mới nhà làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã.

+ Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Chuông tại vị trí mới;

+ Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Nghịu tại vị trí mới;

+ Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Piềng tại vị trí mới;

+ Xây dựng mới trường Mầm Non tại vị trí mới;

+ Xây dựng trụ sở Công an xã tại phần đất trường mầm non;

+ Xây dựng trụ sở ban chỉ huy Quân sự xã tại phần đất trường mầm non;

+ Nâng cấp trường Tiểu học Lục Bình;

+ Xây dựng sân thể thao xã.

+ Xây dựng khu du lịch sinh thái Tát Trạo thôn Cao Lộc;

+ Hồ chứa nước Thôm Nhát thôn Bản Piềng;

+ Nâng cấp chợ xã;

- *Giai đoạn 2026 – 2030*

- + Xây dựng đường Vành Đai 3;
- + Xây dựng đường tránh thành phố;
- + Xây mới tuyến đường Lục Bình - Đôn phong;
- + Xây dựng khu du lịch sinh thái Cánh Lò thôn Lũng Chang;
- + Kè bờ sông thôn Bản Piềng;
- + Xây dựng cầu cứng Cốc Vản thôn Lũng Chang;
- + Xây dựng Cầu dân sinh Vằng Áng thôn Lũng Chang;
- + Xây dựng Cầu Nà Mạ thôn Nam Lanh Chang;
- + Công trình quân sự S1.

2. Nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VIII. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

1. Khu vực nhà ở dân cư:

1.1. Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo:

a. Khu vực cải tạo:

- Số tầng cao ≤ 3 tầng.

- Căn cứ Theo Khoản 1 Điều 11 quyết định 21/2014/QĐ-UBND về việc ban hành quy định một số nội dung cụ thể trong công tác quản lý nhà nước về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn Diện tích tối thiểu của thửa đất ở: 30m²

b. Khu vực xây mới: Quy định về tầng cao, mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng...

- Số tầng cao ≤ 3 tầng.

- Mật độ xây dựng nhà vườn, nhà biệt lập: $\leq 50\%$;

- Chỉ giới xây dựng: 3 - 4m

1.2. Yêu cầu đối với khu ở

a. Quy hoạch xây dựng khu ở phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan;

- Phân bố dân cư thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng như trường học, trạm y tế, chợ... nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân và tổ chức hiệu quả các công trình hạ tầng xã hội;

- Phù hợp với đất đai, địa hình. Có thể căn cứ vào địa hình, địa vật tự nhiên như đường sá, ao hồ, kênh mương, đồi núi, dải đất để phân định ranh giới;

- Tổ chức không gian ở phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh và môi trường sinh thái. Kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống theo các vùng miền.

b. Diện tích đất ở được lấy theo Bảng 1 của tiêu chuẩn này. Cho phép tăng giảm các trị số cho ở Bảng 1 nhưng phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn chế đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình.

c. Trong lô đất ở của một hộ gia đình bao gồm đất xây dựng:

- Nhà chính và nhà phụ (nhà ở, bếp, kho, sản xuất phụ);
- Các công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh);
- Lối đi, sân, chỗ để rom rạ, củi, rác, hàng rào;
- Đất vườn, chuồng trại, đất ao...

2. Khu vực xây dựng công trình công cộng:

2.1. Trụ sở xã

a) Trụ sở xã được xây dựng ở trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại;

b) Trụ sở xã phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn diện tích làm việc theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã [8].

Các bộ phận chức năng trong công trình bao gồm: phòng làm việc của cán bộ công chức, các nhân viên thực hành nghiệp vụ kỹ thuật, các phòng họp, phòng tiếp khách, phòng tiếp dân, phòng giao dịch phục vụ cải cách hành chính một cửa, phòng phục vụ lưu trữ hồ sơ, phòng phục vụ hoạt động thông tin và tuyên truyền.

Các bộ phận phụ trợ và phục vụ bao gồm sảnh chính, sảnh phụ; hành lang; cầu thang, khu vệ sinh, kho, nhà để xe.

c) Phòng họp lớn hoặc hội trường được thiết kế đa năng, sử dụng cho hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hoặc các công việc chung khác của xã. Tiêu chuẩn diện tích: không nhỏ hơn 0,8 m²/chỗ ngồi.

d) Diện tích đất xây dựng: không nhỏ hơn 1 000 m².

e) Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %.

f) Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 3 tầng.

2.2. Trường học

- Quy hoạch xây dựng nhà trẻ, trường mầm non, trường tiểu học, có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

- Có đủ các khối chức năng được xây dựng kiên cố.

- Trong phòng học có đủ bàn ghế cho giáo viên và học sinh, có trang bị hệ thống quạt và đèn chiếu sáng. Kích thước phòng học, bàn, ghế, bảng, bục giảng, hệ thống chiếu sáng, trang trí phòng học phải đúng quy cách.

- Khuôn viên nhà trường đảm bảo yêu cầu về vệ sinh theo quy định hiện hành.

- Khu vực xây dựng trường phải đảm bảo yên tĩnh, xanh, sạch, đẹp, bảo đảm học sinh đi lại được an toàn và thuận tiện.

- Phải đảm bảo cung cấp nguồn cấp nước sạch, có khu vệ sinh riêng cho cán bộ giáo viên và học sinh, có hệ thống thoát nước và thu gom rác thải cho trường học.

- Trường phải có sân vườn, tường bao quanh, cổng trường và biển trường.

- Có đủ các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Giải pháp thiết kế trường học phải phù hợp với các quy định có liên quan.

a) Nhà trẻ, trường mầm non

- Chỉ tiêu quy hoạch trường mầm non được xác định theo quy định tối thiểu 50 chỗ học cho 1000 dân (50 chỗ/1000 dân) để thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi, đảm bảo tiếp nhận từ 50 % đến 80 % số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đến lớp và 50 % đến 60 % số trẻ trong lứa tuổi nhà trẻ được gửi.

- Bán kính phục vụ:

+ Đối với khu vực ngoại thành, nông thôn khu tái định cư: không lớn hơn 1,0 km;

+ Đối với miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa: không lớn hơn 2,0 km.

- Đối với các xã ở khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, tùy điều kiện cụ thể ở địa phương, có thể tổ chức thêm các nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo trên các địa bàn khác nhau (gọi là điểm trường). Ở những địa bàn đặc biệt khó khăn có thể tổ chức lớp ghép nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường.

- Diện tích khu đất xây dựng trường mầm non gồm: diện tích xây dựng; diện tích sân chơi; diện tích cây xanh, đường đi. Tiêu chuẩn diện tích đất xây dựng không nhỏ hơn 12 m²/trẻ.

- Cơ cấu các khối chức năng trong công trình:

+ Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo: phòng sinh hoạt chung; phòng ngủ; phòng vệ sinh; hiên chơi.

+ Khối phòng phục vụ học tập: phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng.

+ Khối phòng cho trẻ ăn: khu vực nhà bếp và kho.

+ Khối hành chính quản trị: văn phòng trường; phòng hiệu trưởng (phó hiệu trưởng); văn phòng; phòng hành chính quản trị; phòng y tế; phòng bảo vệ; phòng dành cho nhân viên; khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên; khu để xe cho giáo viên, cán bộ, nhân viên; khu để xe cho khách và phụ huynh học sinh.

+ Sân vườn

- Tổng mặt bằng các khối công trình trong trường mầm non cần đảm bảo quy định sau:

+ Các khối chức năng có quy mô, diện tích đáp ứng nhu cầu sử dụng và quản lý; đảm bảo giao thông nội bộ an toàn và hợp lý.

+ Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo cần được đặt ở vị trí ưu tiên: trực tiếp đón gió mát về mùa hè, tránh gió lùa và hạn chế gió lạnh vào mùa đông; Có biện pháp tránh mưa hắt, tránh bức xạ mặt trời trực tiếp hướng Tây;

+ Sân chơi có đủ nắng, tạo được môi trường không gian phù hợp đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ;

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40%;

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: không nhỏ hơn 40%;

+ Diện tích giao thông nội bộ: không nhỏ hơn 20%.

- Giải pháp thiết kế nhà trẻ, trường mầm non phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn sinh mạng, sức khỏe phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ [9] và TCVN 3907:2011.

- Trường mầm non không nên thiết kế, xây dựng lớn hơn 3 tầng.

b) Trường tiểu học

- Quy hoạch trường tiểu học phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo thuận lợi cho học sinh đến trường. Chỉ tiêu quy hoạch được xác định từ 65 chỗ học đến 80 chỗ học cho 1.000 dân.

- Trường tiểu học được thiết kế tối đa 30 lớp với số học sinh mỗi lớp không lớn hơn 35 học sinh.

- Bán kính phục vụ:

+ Khu vực tái định cư: không lớn hơn 0,5 km;

+ Khu vực ngoại thành, nông thôn: không lớn hơn 1,0 km;

+ Khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: không lớn hơn 2,0 km.

- Tùy theo điều kiện ở địa phương, có thể có thêm điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo thuận lợi cho trẻ đến trường. Ở những địa bàn đặc biệt khó khăn có thể tổ chức lớp ghép nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đi học.

- Diện tích khu đất xây dựng không nhỏ hơn 10 m²/học sinh.

- Cơ cấu các khối chức năng trong công trình:

+ Khối phòng học: số phòng học được xây dựng tương ứng với số lớp học của trường, đảm bảo mỗi lớp có một phòng học riêng.

+ Khối phục vụ học tập: phòng giáo dục rèn luyện thể chất hoặc nhà đa năng; phòng giáo dục nghệ thuật; thư viện; phòng thiết bị giáo dục; phòng truyền thống và hoạt động Đội; phòng hỗ trợ giáo dục học sinh tàn tật, khuyết tật học hòa nhập.

+ Khối hành chính quản trị: phòng Hiệu trưởng (phó hiệu trưởng); phòng giáo viên; văn phòng; phòng y tế học đường; kho; phòng thường trực, bảo vệ;

+ Khu sân chơi, bãi tập;

+ Khu vệ sinh: cho giáo viên, nhân viên và học sinh (đặt theo các khối chức năng hoặc đặt hoặc bên ngoài công trình);

+ Khu để xe: cho giáo viên và học sinh;

- Chỉ tiêu diện tích các phòng học chính:

+ Phòng học: không nhỏ hơn 1,25 m²/học sinh;

+ Phòng giáo dục rèn luyện thể chất: không nhỏ hơn 1,8 m²/học sinh;

- + Phòng giáo dục nghệ thuật: không nhỏ hơn 1,5 m²/học sinh.
- Mật độ xây dựng:
- + Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40 %;
- + Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 40 %;
- + Diện tích sân chơi, bãi tập: không lớn hơn 20 %.
- Giải pháp thiết kế trường tiểu học phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn sinh mạng, sức khỏe và phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ [9] và TCVN 8793:2011.

2.3. Trạm y tế xã

a) Trạm y tế xã được đặt ở khu trung tâm xã, gần đường giao thông, cao ráo, thoáng mát, liên hệ thuận tiện với các thôn, thuận tiện cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám - chữa bệnh. Trạm y tế được đặt cách các công trình khác ít nhất 50 m. Môi trường xung quanh phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh.

b) Bán kính phục vụ không lớn hơn 3,0 km đối với miền núi và không lớn hơn 2,0 km đối với vùng đồng bằng.

c) Trạm y tế xã được thiết kế theo quy mô dân số, đặc điểm điều kiện tự nhiên của từng vùng miền và được phân thành các loại sau:

- Loại trạm có quy mô dân số không lớn hơn 10.000 dân.
- Loại trạm có quy mô dân số lớn hơn 10.000 dân.

d) Cơ cấu các khối chức năng trong công trình:

- Khối nhà chính: phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng khám bệnh, và sơ cứu, bộ phận kế hoạch hóa gia đình, sản, lưu bệnh nhân, rửa, tiệt trùng, khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, phòng trực, phòng cấp phát thuốc, phòng tiêm. Số tầng cao công trình: 2 tầng;

- Công trình phụ trợ theo quy định của ngành;
- Sân chơi, vườn trồng cây thuốc.

e) Diện tích khu đất xây dựng trạm y tế tối thiểu là 500 m² nếu không có vườn thuốc và tối thiểu là 1.000 m² nếu có vườn trồng cây thuốc, đảm bảo xây dựng khối nhà chính và các công trình phụ trợ.

f) Mật độ xây dựng:

- Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40 %.
- Diện tích cây xanh (diện tích cây bóng mát, vườn hoa, vườn thuốc nam): không nhỏ hơn 45 %.
- Diện tích khác: Không nhỏ hơn 15 %.

g) Có nguồn điện đảm bảo cung cấp điện ổn định và nguồn nước đảm bảo vệ sinh.

h) Có hàng rào bảo vệ, có cổng và biển ghi tên trạm y tế.

i) Có các trang thiết bị cơ bản để thực hiện việc khám, điều trị bệnh nhân ở tuyến đầu tiên và các trang thiết bị cấp cứu thông thường ban đầu.

j) Có hệ thống thu gom nước thải và chất thải rắn.

k) Khi thiết kế trạm y tế xã cần tham khảo các quy định có liên quan.

2.4. Cơ sở vật chất văn hóa - thể thao

a) Cơ sở vật chất văn hóa xã bao gồm trung tâm văn hóa, thể thao xã và nhà văn hóa - khu thể thao thôn. Các công trình này có thể xây dựng riêng biệt hoặc hợp khối kết hợp với cây xanh, mặt nước tạo thành bộ mặt kiến trúc cho xã và tiết kiệm đất đai. Chỉ tiêu đất thể thao từ 2 m²/người đến 3 m²/người.

b) Trung tâm văn hóa, thể thao xã gồm nhà văn hóa đa năng (hội trường, phòng chức năng, phòng tập, các công trình phụ trợ), sân thể thao phổ thông (sân bóng đá, bóng chuyền, sân nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ và các sân để tổ chức các môn thể thao dân tộc của địa phương). Hội trường được sử dụng vào các hoạt động chung của xã.

c) Nhà văn hóa - khu thể thao thôn là nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, hội họp, sinh hoạt cộng đồng của thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới. Nhà văn hóa: Từ 80 chỗ ngồi, Khu thể thao thôn: 1500 m² ♦ Sân tập thể thao đơn giản: 200 m²

e) Trang thiết bị bàn ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh, dụng cụ thể thao chuyên dụng đáp ứng yêu cầu 70% nhu cầu sử dụng

2.5. Chợ

a) Trên địa bàn xã có chợ xã để phục vụ các nhu cầu thiết yếu hàng ngày, thông qua các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ trong xã.

b) Chợ xã là chợ hạng 3 có dưới 200 điểm kinh doanh với tiêu chuẩn diện tích một đơn vị kinh doanh chuẩn là 3m². Khuyến khích tăng số hộ kinh doanh trên chợ và tăng thời gian bán hàng hàng ngày của các hộ trong xã.

c) Diện tích đất xây dựng chợ từ 2000 m² đến 3000 m²;

d) Chợ được xây dựng cấp 3 hoặc cấp 4, có số tầng cao từ 1 tầng đến 2 tầng.

e) Mặt bằng tổng thể của chợ, thường bao gồm các loại diện tích chiếm đất như: diện tích xây dựng nhà chợ chính và các hạng mục công trình có mái khác, diện tích mua bán ngoài trời, diện tích đường giao thông nội bộ và bãi để xe, diện tích sân vườn, cây xanh, nơi thu gom rác thải.

f) Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng nhà chợ chính (và các hạng mục công trình có mái khác): không nhỏ hơn 40%;

+ Diện tích mua bán ngoài trời: không nhỏ hơn 25%;

+ Diện tích đường giao thông nội bộ và bãi để xe: lớn hơn 25%;

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: không nhỏ hơn 10%.

g) Thiết kế chợ phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, kết hợp chặt chẽ với giải pháp thiết kế kỹ thuật của các công trình lân cận như: tổ chức đường giao thông, hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy, thông tin liên lạc báo cháy... phù hợp với các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành và phải tính đến khả năng phát triển chợ sau này.

h) Đối với các xã vùng sâu, vùng xa có thể tổ chức các cửa hàng hợp tác xã mua bán phục vụ các hoạt động mua bán thực phẩm, rau quả, nông sản, lâm sản, hàng thủ công hoặc cửa hàng ăn uống. Diện tích khu đất cửa hàng mua bán hợp tác xã có diện tích từ 500 m² đến 600 m². Ngoài ra còn có thể xây dựng một số cửa hàng phục vụ sinh hoạt của nhân dân như sửa chữa đồ gia dụng, xe đạp, xe máy, may mặc, cắt tóc. Diện tích khu đất xây dựng các cửa hàng phục vụ sinh hoạt của nhân dân có diện tích từ 300 m² đến 400 m². Các cửa hàng này nên ở trên trục đường chính của xã và kết hợp với chợ xã. Số chỗ bán hàng phụ thuộc vào quy mô dân số và khả năng thực tế phát triển kinh tế, xã hội của xã, thường tính từ 1.000 dân/chỗ bán đến 2.000 dân/chỗ bán.

i) Khi thiết kế chợ nông thôn cần tham khảo các quy định có liên quan.

3. Đất sản xuất

- Trong khu vực trung tâm xã và các thôn nhà ở có thể bố trí các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất không gây ô nhiễm như các công trình phục vụ trồng trọt, kho giống lúa, cây trồng, sân phơi, công trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp...

- Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học phải đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 100 m đến các công trình khác về cuối hướng gió chủ đạo.

- Trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí, nông cụ nên đặt gần trục đường liên thôn, liên xã nhưng phải đặt cách khu trung tâm xã và khu dân cư tối thiểu là 100 m để chống ồn và bụi.

- Các trang trại chăn nuôi hoặc khu nuôi trồng thủy sản tập trung phải có hệ thống thu gom và xử lý phân, rác. Địa điểm xây dựng phải gần nguồn nước, nguồn cung cấp thức ăn, thuận tiện giao thông, cuối hướng gió. Khoảng cách ly vệ sinh giữa trại chăn nuôi lợn, gia cầm tập trung với khu dân cư phải lớn hơn 100 m.

4. Đất cây xanh

- Cây xanh trong các điểm dân cư nông thôn bao gồm cây xanh, vườn hoa công cộng; vườn cây tập trung như cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly tại các khu sản xuất, công trình sản xuất tập trung.

- Cây xanh, vườn hoa nên được trồng tại khu trung tâm xã và quanh các công trình công cộng, công trình văn hóa, lịch sử.

- Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng được lấy theo quy định trong Bảng 1.

- Trồng cây xanh ở các điểm dân cư nông thôn phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với các yêu cầu cải thiện môi trường sinh thái, kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ, cây chống xói mòn và bạc màu đất.

- Cây xanh trong khuôn viên các hộ gia đình cần phù hợp với hướng nhà, để đảm bảo thoáng mát, che chắn nắng, phù hợp điều kiện đất đai và bản sắc của địa phương.

- Ven đường trục xã, liên xã, đường từ xã tới thôn cần trồng ít nhất một hàng cây bóng mát cho thu hoạch gỗ hoặc hoa quả. Đảm bảo mật độ cây xanh trong khu trung tâm xã và trong các công trình văn hóa, di tích lịch sử.

- Xung quanh khu sản xuất, các công trình sản xuất gây bụi, phát ra tiếng ồn hoặc có mùi cần trồng dải cây xanh cách ly.

- Không được trồng cây có nhựa độc, cây hoa quả có hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trường học, trạm y tế. Cần trồng các loại cây bóng mát và tác dụng làm sạch không khí.

- Cần tận dụng mặt nước ao, hồ, sông suối để tạo môi trường sinh thái và làm nơi điều hòa thoát nước mặt khi cần thiết. Đối với các ao, hồ tù đọng phải được cải tạo để tạo lập không gian cảnh quan, sinh thái đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường.

5. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng.

- Đối với các xã có hệ thống di tích, cảnh quan có giá trị phải có giải pháp bảo tồn, tôn tạo nhưng vẫn phải đảm bảo giá trị và ý nghĩa lịch sử, văn hóa của công trình.

- Không được phép lấn chiếm, ảnh hưởng đến phạm vi đất của khu vực, phải được bảo tồn, chỉ được sửa chữa, cải tạo nếu được phép của các cấp có thẩm quyền.

6. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng: Bố trí quy hoạch quỹ đất dự trữ cho các hoạt động an ninh quốc phòng của địa phương.

7. Các công trình hạ tầng kỹ thuật: Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở trên địa bàn xã phải phù hợp với quy hoạch không gian tổng thể toàn xã, quy hoạch xây dựng khu trung tâm, điểm dân cư tập trung đã được phê duyệt tại đồ án.

8. Giao thông

- Phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và lâu dài, kết nối liên hoàn với đường huyện, đường tỉnh. Tận dụng tối đa hệ thống sông ngòi, kênh rạch phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách;

- Phù hợp với địa hình, giảm khối lượng đào đắp và các công trình phải xây dựng trên tuyến;

- Kết cấu và bề rộng mặt đường phải phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhưng phải đáp ứng yêu cầu phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp và phù hợp phương tiện vận chuyển;

- Hệ thống đường giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

+ Tổ chức mạng đường dạng tự do liên hoàn và kết hợp phương án thiết kế kiến trúc.

- Mạng lưới đường cụ thể:

+ Đường trục chính xã, liên xã: Mặt cắt 1-1, nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3,5m. Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa hoặc bê tông.

+ Đường trục thôn, liên thôn: Mặt cắt 2-2, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m. Kết cấu mặt đường: Bê tông.

+ Đường ngõ xóm: Mặt cắt 3-3, nền đường rộng 4m, mặt đường rộng 3m. Kết cấu mặt đường: Bê tông.

+ Đường nội đồng: Mặt cắt 4-4, nền đường rộng 3m, mặt đường rộng 2m. Kết cấu mặt đường: Bê tông.

+ Đường lâm nghiệp: Mặt cắt 5-5, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m. Kết cấu mặt đường: Cấp phối.

9. Cấp điện: Nguồn cấp, mạng lưới cấp

- Nguồn cấp điện từ lưới điện quốc gia quy hoạch các nguồn năng lượng khác thay thế như thủy điện nhỏ, năng lượng mặt trời, gió;

- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt;

- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;

- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;

- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

10. Cấp nước: Nguồn cấp, mạng lưới cấp

Nguồn cấp: Trong khu vực hiện nay hệ thống cấp nước tập trung tại các khe suối tại thôn Cao Lộc, Bản Piềng, Lũng Chang.

- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm;

- Nước cấp cho sản xuất tiêu thụ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt;

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

11. Thoát nước mưa: Phương án thoát, mạng lưới thoát, vị trí trạm bơm, cửa xả: Đối với khu dân cư nằm bên sườn đồi, núi phải bố trí các mương đón hướng dòng chảy trên đỉnh đồi, núi xuống, không để chảy tràn qua khu dân cư.

12. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường.

** Thoát nước thải*

- Thoát nước thải: Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu vực dân cư tập trung. Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, các công trình công cộng (sau khi được xử lý cục bộ tại chỗ bằng các bể tự hoại) được xả vào hệ thống cống thoát nước mưa, các tuyến cống, rãnh thoát nước đặt trong các thôn, bản rồi đổ ra suối thoát nước. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với các hộ gia đình có chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như làm sạch vệ sinh môi trường chuồng trại. Cặn lắng sau bể Biogas được đưa đến xử lý tại khu xử lý CTR tập trung

** Quản lý chất thải rắn*

- Tại mỗi thôn, bản xây dựng 1 điểm thu gom chất thải rắn.
- Tại các cánh đồng xây dựng 2-3 ụ chứa rác.

** Nghĩa trang*

- Trên cơ sở các trôn cát hiện nay của các thôn, tiến hành chỉnh trang, mở rộng đảm bảo phù hợp phong tục tập quán của địa phương và yêu cầu về vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch nghĩa địa các thôn trong giai đoạn tiếp theo.
- Các hình thức táng: Thổ táng, hỏa táng..

** Vệ sinh môi trường.*

- Thành lập đội vệ sinh môi trường thu gom CTR.
- Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại mỗi thôn được bố trí trong bán kính 100 m, trang bị từ 2-3 thùng đựng CTR có dung tích 0,5 m³. Trang bị xe đẩy tay, xe kéo có đầu nỏ để thu gom, vận chuyển CTR đến khu xử lý.

- Các chất thải sẽ phân loại ngay tại nguồn thải thành chất thải hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom. Rác thải vô cơ để thu hồi tái chế, rác thải hữu cơ thu gom đến khu xử lý tập trung dự kiến mỗi khu thu gom chất thải rắn tại mỗi thôn sau đó thu gom về bãi xử lý rác thải tập trung của toàn xã.

- Đối với những hộ dân sống rải rác, sẽ xử lý CTR ngay tại mỗi hộ gia đình bằng cách chôn lấp tại vườn đồi quanh nhà.

IX. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã

1. Tiến độ lập Đồ án

- + Lập nhiệm vụ Quy hoạch: Không quá 01 tháng (Kể từ ngày giao nhiệm vụ lập)
- + Lập đồ án Quy hoạch: Không quá 06 tháng (Kể từ ngày ký hợp đồng)
- + Công bố Quy hoạch được phê duyệt: Không quá 15 ngày (Kể từ ngày đồ án quy hoạch được phê duyệt).

+ Tiến độ thực hiện trên đã bao gồm cả thời gian thực hiện công tác khảo sát địa hình phục vụ lập quy hoạch.

* Các mốc thời gian trên không bao gồm thời gian chờ xin ý kiến, thẩm định, phê duyệt và các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch

- + Đơn vị tổ chức lập đồ án QH chung xây dựng xã (chủ đầu tư): UBND xã;
- + Đơn vị tư vấn: Công ty CP DHAN GROUP;
- + Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện là cơ quan chủ trì;
- + Cơ quan thỏa thuận trước khi phê duyệt: Sở Xây dựng;
- + Cơ quan phê duyệt: UBND huyện.

Trên đây là tờ trình về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Đồ án Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030, UBND xã kính trình UBND huyện xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử :

- Như kính gửi;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể xã
- Trang TTĐT xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Công chức ĐC-NN-XD&MT xã;

Gửi bản giấy:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP UBND xã.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Hậu